

Số: 149 /GPMT-UBND

Đắk Lắk, ngày 24 tháng 9 năm 2026

GIẤY PHÉP MÔI TRƯỜNG

CHỦ TỊCH ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH ĐẮK LẮK

Căn cứ Luật Tổ chức Chính quyền địa phương ngày 16/06/2025;

Căn cứ Luật Bảo vệ môi trường ngày 17/11/2020; Luật Sửa đổi, bổ sung một số điều của 15 Luật trong lĩnh vực Nông nghiệp và Môi trường ngày 11/12/2025;

Căn cứ Nghị quyết số 66.19/2026/NQ-CP ngày 18/05/2026 của Chính phủ quy định về cắt giảm, phân quyền, đơn giản hóa thủ tục hành chính và cắt giảm, đơn giản hóa điều kiện kinh doanh thuộc phạm vi quản lý của Bộ Nông nghiệp và Môi trường; Nghị định số 08/2022/NĐ-CP ngày 10/01/2022 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều của Luật Bảo vệ môi trường được sửa đổi, bổ sung bởi Nghị định số 05/2025/NĐ-CP ngày 06/01/2025 và Nghị định số 48/2026/NĐ-CP ngày 29/01/2026;

Căn cứ Thông tư số 02/2022/TT-BTNMT ngày 10/01/2022 của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Bảo vệ môi trường được sửa đổi, bổ sung bởi Thông tư số 07/2025/TT-BTNMT ngày 28/02/2025, Thông tư số 07/2025/TT-BNNMT ngày 16/6/2025; Thông tư số 09/2026/TT-BNNMT ngày 29/01/2026 và Thông tư số 22/2026/TT-BNNMT ngày 19/5/2026;

Căn cứ Quyết định số 01459/QĐ-UBND ngày 29/9/2025 của UBND tỉnh về việc ủy quyền thực hiện một số nhiệm vụ trong lĩnh vực môi trường thuộc thẩm quyền của Chủ tịch UBND tỉnh Đắk Lắk;

Xét Văn bản số 287/GPMT-VINA ngày 24/8/2026 của Công ty cổ phần xuất nhập khẩu Nông sản Vina về việc đề nghị cấp giấy phép môi trường của Nhà máy chế biến tinh bột sắn VinaDakLak tại Km 110, Quốc lộ 14, thôn 1, xã Ea H'Leo, tỉnh Đắk Lắk và hồ sơ kèm theo (mã số hồ sơ: H15.50-260915-101766);

Theo đề nghị của Giám đốc Sở Nông nghiệp và Môi trường tại Tờ trình số 904/TTr-SNNMT ngày 22/9/2026.

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Cấp phép cho Công ty Cổ phần xuất nhập khẩu Nông sản ViNa, địa chỉ tại Thôn Sa Nhon 2, xã Sa Thầy, tỉnh Quảng Ngãi (trước đây thôn Nhon Bình, xã Sa Thầy, tỉnh Quảng Ngãi) được thực hiện các hoạt động bảo vệ môi trường của dự án “Nhà máy chế biến tinh bột sắn VinaDakLak” tại Km 110, Quốc lộ 14, thôn 1, xã Ea H'Leo, tỉnh Đắk Lắk với các nội dung như sau:

1. Thông tin chung của dự án:

1.1. Tên dự án: Nhà máy chế biến tinh bột sắn VinaDakLak.

1.2. Địa điểm hoạt động: Km 110, Quốc lộ 14, thôn 1, xã Ea H'Leo, tỉnh Đắk Lắk.

1.3. Giấy đăng ký kinh doanh: 0309135450, đăng ký lần đầu: Ngày 22/7/2009. Đăng ký thay đổi lần thứ 14: Ngày 11/7/2025.

1.4. Mã số thuế: 0309135450.

1.5. Loại hình sản xuất, kinh doanh, dịch vụ: chế biến tinh bột sắn.

1.6. Phạm vi, quy mô, công suất của dự án:

- Nhóm dự án: Dự án có tiêu chí như dự án nhóm B (phân loại theo tiêu chí quy định của pháp luật về đầu tư công).

- Nhóm dự án đầu tư có tiêu chí môi trường như dự án đầu tư nhóm I theo quy định của Luật Bảo vệ môi trường, Nghị định số 08/2022/NĐ-CP được sửa đổi, bổ sung bởi Nghị định số 05/2025/NĐ-CP và Nghị định số 48/2026/NĐ-CP.

- Dự án thuộc đối tượng phải có giấy phép môi trường (Căn cứ khoản 1 mục VII Phần A Phụ lục IX kèm theo Nghị quyết số 66.19/2026/NQ-CP) và thuộc thẩm quyền cấp giấy phép môi trường của Ủy ban nhân dân tỉnh (Căn cứ Phần B Phụ lục IX kèm theo Nghị quyết số 66.19/2026/NQ-CP).

- Tổng diện tích: 240.905 m²

- Quy mô, công suất:

+ Sản xuất tinh bột sắn 52.500 tấn sản phẩm/năm (250 tấn sản phẩm tinh bột sắn/ngày). Trong đó: Sử dụng 8.820 tấn sản phẩm tinh bột sắn/năm (42 tấn tinh bột sắn/ngày) để sản xuất miến và 25.200 tấn tinh bột sắn/năm (120 tấn tinh bột sắn/ngày). Còn lại tinh bột sắn thành phẩm xuất ra thị trường: 18.480 tấn thành phẩm/năm (khoảng 88 tấn thành phẩm tinh bột sắn/ngày).

+ Sản xuất miến: 6.300 tấn miến/năm (30 tấn miến/ngày).

+ Sản xuất tinh bột biến tính: 21.000 tấn tinh bột biến tính/năm (100 tấn sản phẩm/ngày).

- Quy trình công nghệ sản xuất:

+ Sản xuất tinh bột sắn: Củ sắn tươi cạo vỏ rửa củ → Băm củ → Nghiền củ → Tách bã 1,2,3,4 → Tách mũ 1,2 → Ly tâm tách nước → Sấy khô → Đóng bao lưu kho.

+ Sản xuất miến: Tinh bột sắn → Hồ hóa → Đùn ép tạo sợi → Hấp chín → Làm nguội → Cắt và xếp sợi → Sấy khô → Đóng gói thành phẩm → lưu kho.

+ Sản xuất tinh bột biến tính: Tinh bột sắn → Bồn hòa trộn → Bồn phản ứng hóa học (NaOH, HCl, H₂O₂ hoặc tác nhân biến tính) → Trung hòa pH → Rửa tinh bột → Tách nước ly tâm → Sấy flash → Làm nguội → Rây lọc → Đóng bao (25kg) → Nhập kho thành phẩm.

2. Nội dung cấp phép môi trường và yêu cầu về bảo vệ môi trường kèm theo:

2.1. Được phép xả nước thải ra môi trường và thực hiện yêu cầu về bảo vệ môi trường quy định tại Phụ lục 1 ban hành kèm theo Giấy phép này.

2.2. Được phép xả khí thải ra môi trường và thực hiện yêu cầu về bảo vệ môi trường quy định tại Phụ lục 2 ban hành kèm theo Giấy phép này.

2.3. Bảo đảm giá trị giới hạn đối với tiếng ồn, độ rung và thực hiện yêu cầu về bảo vệ môi trường quy định tại Phụ lục 3 ban hành kèm theo Giấy phép này.

2.4. Yêu cầu về quản lý chất thải, phòng ngừa và ứng phó sự cố môi trường quy định tại Phụ lục 4 ban hành kèm theo Giấy phép này.

2.5. Yêu cầu khác về bảo vệ môi trường quy định tại Phụ lục 5 ban hành kèm theo Giấy phép này.

Điều 2. Quyền, nghĩa vụ và trách nhiệm của Công ty Cổ phần xuất nhập khẩu Nông sản ViNa

1. Có quyền, nghĩa vụ theo quy định tại Điều 47 Luật Bảo vệ môi trường.

2. Công ty Cổ phần xuất nhập khẩu Nông sản ViNa có trách nhiệm:

2.1. Chỉ được phép thực hiện các nội dung cấp phép sau khi đã hoàn thành các công trình bảo vệ môi trường tương ứng.

2.2. Vận hành thường xuyên, đúng quy trình các công trình xử lý chất thải bảo đảm chất thải sau xử lý đạt quy chuẩn kỹ thuật môi trường; quản lý chất thải theo quy định của pháp luật. Chịu trách nhiệm trước pháp luật khi chất ô nhiễm, tiếng ồn, độ rung không đạt yêu cầu cho phép tại Giấy phép này và phải dừng ngay việc xả nước thải, khí thải, phát sinh tiếng ồn, độ rung để thực hiện các biện pháp khắc phục theo quy định của pháp luật.

2.3. Thực hiện đúng, đầy đủ các yêu cầu về bảo vệ môi trường trong Giấy phép môi trường này và các quy định của pháp luật về bảo vệ môi trường.

2.4. Báo cáo kịp thời về cơ quan cấp giấy phép môi trường, cơ quan chức năng ở địa phương nếu xảy ra các sự cố đối với các công trình xử lý chất thải, sự cố khác dẫn đến ô nhiễm môi trường.

2.5. Trong quá trình thực hiện nếu có thay đổi khác với các nội dung quy định tại Giấy phép này, phải kịp thời báo cáo đến cơ quan cấp phép.

Điều 3. Thời hạn của Giấy phép: 07 năm, kể từ ngày cấp Giấy phép (theo điểm a khoản 4 Điều 40 Luật Bảo vệ môi trường).

Điều 4. Giao Sở Nông nghiệp và Môi trường chủ trì, phối hợp với UBND xã Ea H'Leo tổ chức kiểm tra việc thực hiện nội dung cấp phép, yêu cầu bảo vệ môi trường đối với Nhà máy chế biến tinh bột sắn VinaDakLak tại Km 110, Quốc lộ 14, thôn 1, xã Ea H'Leo, tỉnh Đắk Lắk theo quy định của pháp luật./.

Nơi nhận:

- Bộ Nông nghiệp và Môi trường;
- CT, các PCT UBND tỉnh;
- Sở Nông nghiệp và Môi trường;
- Lãnh đạo Văn phòng UBND tỉnh;
- Trung tâm Phục vụ Hành chính công tỉnh;
- TTCN và Công thông tin điện tử tỉnh;
- UBND xã Ea H'Leo;
- Công ty CP XNK Nông sản Vina;
(Đ/c: Km 110, thôn 1, xã Ea H'leo)
- Lưu: VT, NNMT (Nhat-2b).



KT. CHỦ TỊCH
PHÓ CHỦ TỊCH

Nguyễn Thiên Văn

Phụ lục 1

NỘI DUNG CẤP PHÉP XẢ NƯỚC THẢI VÀO NGUỒN NƯỚC VÀ YÊU CẦU BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG ĐỐI VỚI THU GOM, XỬ LÝ NƯỚC THẢI

(Kèm theo Giấy phép số: 149 /GPMT-UBND ngày 24 tháng 9 năm 2026
của Chủ tịch UBND tỉnh)

A. NỘI DUNG CẤP PHÉP XẢ NƯỚC THẢI

1. Nguồn phát sinh nước thải

Nguồn số 01 : Nước thải sinh hoạt từ khu vực nhà ở công nhân 1 và 2.

Nguồn số 02: Nước thải sinh hoạt từ khu vực văn phòng.

Nguồn số 03: Nước thải từ quá trình vệ sinh máy móc, thiết bị, nhà xưởng.

Nguồn số 04: Nước thải từ công đoạn rửa củ sắn nguyên liệu.

Nguồn số 05: Nước thải từ công đoạn phân ly tách mù (30% tuần hoàn tái sử dụng tại công đoạn rửa củ sắn nguyên liệu).

Nguồn số 06: Nước thải từ xưởng sản xuất miến.

Nguồn số 07: Nước thải từ xưởng sản xuất tinh bột biến tính.

Nguồn số 08: Nước thải từ quá trình ép bã tươi.

Nguồn số 09: Nước thải từ bãi chứa chất thải rắn công nghiệp thông thường.

2. Dòng nước thải xả vào nguồn nước tiếp nhận, nguồn tiếp nhận nước thải, vị trí xả nước thải.

2.1. Nguồn tiếp nhận nước thải: Suối Ea H'leo, xã Ea H'leo, tỉnh Đắk Lắk.

2.2. Vị trí xả nước thải

- Suối Ea H'leo, xã Ea H'leo, tỉnh Đắk Lắk.

- Tọa độ vị trí xả nước thải (Theo hệ tọa độ VN 2000, kinh tuyến trực $180^{\circ}30'$, múi chiếu 3°): X: 1.483.128; Y: 456.734.

2.3. Lưu lượng xả nước thải lớn nhất: 5.000 m³/ngày đêm, tương đương 208,3 m³/giờ.

2.3.1. Phương thức xả nước thải: Tự chảy.

2.3.2. Chế độ xả nước thải: Liên tục 24 giờ/ngày trong mùa vụ sản xuất.

2.3.3. Chất lượng nước thải trước khi xả vào nguồn nước tiếp nhận được xử lý đáp ứng yêu cầu về bảo vệ môi trường và QCVN 40:2025/BTNMT, cột A– Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về nước thải công nghiệp, cụ thể như sau:

STT	Thông số	Đơn vị	Giá trị giới hạn cho phép	Tần suất quan trắc định kỳ	Quan trắc tự động, liên tục
1	Lưu lượng (đầu vào và đầu ra)	-	-	03 tháng/lần (trong mùa vụ sản xuất)	Lắp đặt hệ thống quan trắc tự động
2	Nhiệt độ	°C	≤ 40		
3	pH	-	6 - 9		
4	Chất rắn lơ lửng (TSS)	mg/l	≤ 30		
5	COD	mg/l	≤ 60		
6	Amoni (tính theo Nito)	mg/l	≤ 5,0		
7	BOD ₅ (20°C)	mg/l	≤ 30	03 tháng/lần (trong mùa vụ sản xuất)	Không phải lắp đặt hệ thống quan trắc tự động
8	Tổng Nito	mg/l	≤ 20		
9	Xianua (CN ⁻)	mg/l	≤ 0,2		
10	Tổng Phốt pho (P)	mg/l	≤ 8,0		
11	Tổng Coliform	MPN/100ml	≤ 3 000		

B. YÊU CẦU BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG ĐỐI VỚI THU GOM, XỬ LÝ NƯỚC THẢI

1. Công trình, biện pháp thu gom, xử lý nước thải và hệ thống, thiết bị quan trắc nước thải tự động, liên tục

1.1. Mạng lưới thu gom nước thải từ các nguồn phát sinh nước thải để đưa về hệ thống xử lý nước thải

- Xây dựng hệ thống thu gom, xử lý nước thải hoàn toàn riêng biệt với hệ thống thu gom, thoát nước mưa.

- Nguồn số 01, 02: Được thu gom xử lý sơ bộ bằng bể tự hoại 03 ngăn, dẫn về bể gom, sau đó qua ống dẫn PVC Ø60 mm về bể thu gom + lắng cát của hệ thống xử lý nước thải tập trung.

- Nguồn số 03, 06, 07, 09: Được thu gom theo đường ống PVC Ø114mm về hố gom nước thải (kích thước: 3,0 x 3,0 x 3,0m) sau đó tiếp tục theo đường ống dẫn nước thải PVC Ø200mm về bể thu gom + lắng cát của hệ thống xử lý nước thải tập trung.

- Nguồn số 04: Được thu gom bằng hệ thống máng dẫn, qua lồng tách rác, qua mương lắng cát (mương hở có kích thước 400 x 400 mm), hệ thống tách rác, đưa về bể gom + lắng cát của hệ thống xử lý nước thải tập trung.

- Nguồn số 05, 08: Được thu gom theo đường ống PVC Ø200mm về bể thu gom + lắng cát (diện tích 400m²) của hệ thống xử lý nước thải tập trung (Nguồn 05: tuần hoàn 30% lượng nước thải để tái sử dụng cho công đoạn rửa củ sắn nguyên liệu).

1.2. Công trình, thiết bị xử lý nước thải

1.2.1. Bể tự hoại:

- Số lượng: 03 bể.
- Vị trí: Tại khu vực văn phòng, khu nhà ở công nhân 1 và 2
- Tóm tắt quy trình xử lý: Nước thải → Ngăn chứa → Ngăn lắng → Ngăn lọc → Bể gom → Hệ thống xử lý nước thải tập trung.
- Dung tích mỗi bể: 17,68 m³.
- Hóa chất sử dụng: Không

1.2.2. Hệ thống xử lý nước thải tập trung:

- Tóm tắt quy trình công nghệ hệ thống xử lý nước thải tập trung: Nước thải → Mương lắng cát → Bể gom + lắng cát → Hồ biogas 1 → Hồ biogas 2 → Hồ sinh học (ổn định + điều hòa) → Hồ thiếu khí → Hồ hiếu khí → Bể lắng sinh học → Cụm bể keo tụ tạo bông → Bể lắng hóa lý → Bể khử trùng → Nguồn tiếp nhận (suối Ea H'Leo).

- Công suất thiết kế: 5.000 m³/ngày đêm.

- Hóa chất sử dụng: PAC (Poly aluminium; 200-300kg/ngày); NaOH (50kg/ngày); phèn chua (20kg/ngày); Enzyme neobatest (100 kg/tháng); Chlorine - khử trùng (2kg/ngày); Men vi sinh Jumbo G (5,25-8,5 kg/ngày); Men vi sinh Jumbo A (0,3-2,4 kg/ngày) và hóa chất tương đương.

1.3. Hệ thống, thiết bị quan trắc nước thải tự động, liên tục: thuộc đối tượng phải lắp đặt theo quy định tại Điều 97 Nghị định số 08/2022/NĐ-CP (được sửa đổi, bổ sung bởi Nghị định số 05/2025/NĐ-CP ngày 06/01/2025 và Nghị định số 48/2026/NĐ-CP ngày 29/01/2026)

- Số lượng: 01 Trạm quan trắc nước thải tự động, liên tục.
- Vị trí lắp đặt: Sau bể khử trùng của hệ thống xử lý nước thải tập trung.
- Thông số lắp đặt: Lưu lượng đầu vào, lưu lượng đầu ra, nhiệt độ, pH, TSS, COD, Amoni.
- Kết nối, truyền số liệu: Hệ thống quan trắc nước thải tự động, liên tục truyền dữ liệu về Sở Nông nghiệp và Môi trường Đắk Lắk để theo dõi, giám sát.

1.4. Biện pháp, công trình, thiết bị phòng ngừa, ứng phó sự cố:

- Đảm bảo vận hành hệ thống xử lý nước thải theo đúng quy trình kỹ thuật đã được hướng dẫn. Các thiết bị, máy móc làm việc ở áp suất cao phải có hồ sơ kỹ thuật rõ ràng và thực hiện nghiêm ngặt chế độ kiểm tra định kỳ.
- Định kỳ kiểm tra, bảo dưỡng các thiết bị, máy móc trong hệ thống xử lý nước thải.
- Định kỳ quan trắc nước thải để theo dõi, đánh giá hiệu quả xử lý của hệ thống xử lý nước thải.
- Phân công nhân viên có chuyên môn vận hành, kiểm tra, giám sát hệ thống xử lý nước thải.

- Hồ biogas được bố trí xa các nguồn nhiệt, lửa có nguy cơ cháy nổ và được công nhân theo dõi hàng ngày; trên đường ống dẫn khí biogas được lắp đặt các đồng hồ đo áp suất khí, lưu lượng khí biogas và các thiết bị kiểm soát hoạt động của hệ thống.

- Hệ thống xử lý nước thải lót bạt HDPE chống thấm; thường xuyên kiểm tra, giám sát chất lượng bờ hồ chứa tại hệ thống xử lý nước thải; có kế hoạch sửa chữa hàng năm để tránh sự cố vỡ hồ.

- Cấm các biển báo cấm, biển báo nguy hiểm trên các bờ hồ xung quanh khu vực các hồ xử lý, hạn chế hoạt động ra vào khu vực xử lý nước thải khi không cần thiết.

- Trong trường hợp hệ thống xử lý nước thải bị sự cố không hoạt động, nước thải sẽ được lưu chứa tạm thời tại hồ sự cố chờ khắc phục. Sau khi khắc phục được sự cố, nước thải sẽ được đưa vào hồ sinh học của hệ thống tiếp tục xử lý để đạt QCVN 40:2025/BTNMT, cột A trước khi thải ra suối Ea H'leo.

- Lập sổ nhật ký vận hành hệ thống xử lý nước thải để theo dõi, cập nhật đầy đủ thông tin trong quá trình vận hành, các vấn đề sự cố phát sinh trong quá trình vận hành để ứng phó kịp thời với các sự cố có thể phát sinh.

- Xây dựng kế hoạch phòng ngừa, ứng phó, khắc phục sự cố môi trường tại cơ sở theo quy định.

2. Kế hoạch vận hành thử nghiệm

2.1. Thời gian dự kiến vận hành thử nghiệm: 06 tháng kể từ ngày Giấy phép này có hiệu lực

2.2. Công trình, thiết bị xử lý nước thải phải vận hành thử nghiệm: hệ thống xử lý nước thải tập trung công suất 5.000 m³/ngày đêm (24 giờ).

2.3. Vị trí lấy mẫu: 01 mẫu nước đầu vào (bể gom nước thải trước biogas) và 01 mẫu nước đầu ra (sau bể khử trùng) của hệ thống xử lý nước thải.

2.4. Chất ô nhiễm và giá trị giới hạn cho phép của chất ô nhiễm

- Thông số quan trắc: pH, nhiệt độ, TSS, COD, BOD, tổng N, Tổng P, CN, Coliform.

- Quy chuẩn áp dụng: QCVN 40:2025/BTNMT, cột A - Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về nước thải công nghiệp.

2.5 Tần suất lấy mẫu:

Thực hiện quan trắc nước thải trong quá trình vận hành thử nghiệm hệ thống xử lý nước thải theo quy định tại khoản 1 Điều 21 Thông tư số 01/2022/TT-BTNMT ngày 10/01/2022 (được sửa đổi, bổ sung bởi Thông tư số 07/2025/TT-BTNMT ngày 28/02/2025, Thông tư số 09/2026/TT-BTNMT ngày 29/01/2026):

- Giai đoạn điều chỉnh hiệu quả của công trình xử lý nước thải ít nhất 75 ngày kể từ ngày bắt đầu vận hành thử nghiệm. Tối thiểu 15 ngày/lần (đo đạc, lấy và phân tích 05 mẫu tổ hợp đầu vào và đầu ra của công trình xử lý nước thải);

- Giai đoạn vận hành ổn định: Ít nhất 07 ngày liên tiếp sau giai đoạn điều chỉnh. Tần suất quan trắc nước thải ít nhất là 01 ngày/lần (đo đặc, lấy và phân tích mẫu đơn đối với 01 mẫu nước thải đầu vào và ít nhất 07 mẫu đơn nước thải đầu ra trong 07 ngày liên tiếp của công trình xử lý nước thải).

3. Các yêu cầu về bảo vệ môi trường

3.1. Thu gom, xử lý nước thải phát sinh từ hoạt động của cơ sở bảo đảm đáp ứng quy định về giá trị giới hạn cho phép của chất ô nhiễm tại Phần A Phụ lục này trước khi xả thải vào nguồn tiếp nhận.

3.2. Đảm bảo hệ thống thu gom, thoát nước mưa riêng biệt với hệ thống thu gom, xả nước thải sau xử lý theo đúng quy định về bảo vệ môi trường.

3.3. Hệ thống quan trắc nước thải tự động, liên tục phải được truyền dẫn thường xuyên, ổn định dữ liệu, số liệu quan trắc về Sở Nông nghiệp và Môi trường. Thiết bị quan trắc nước thải tự động, liên tục phải được thử nghiệm, kiểm định, hiệu chuẩn theo quy định của pháp luật về tiêu chuẩn, đo lường, chất lượng. Hệ thống quan trắc nước thải tự động, liên tục phải được kiểm soát chất lượng định kỳ 01 lần/năm theo quy định tại Thông tư số 10/2021/TT-BTNMT.

3.4. Có sổ nhật ký vận hành, ghi chép đầy đủ thông tin của quá trình vận hành công trình xử lý nước thải.

3.5. Đảm bảo bố trí đủ nguồn lực, thiết bị để thường xuyên vận hành hiệu quả hệ thống, công trình thu gom, xử lý nước thải của Dự án.

3.6. Chủ dự án chịu hoàn toàn trách nhiệm khi xả nước thải không đảm bảo các yêu cầu của Giấy phép này ra nguồn tiếp nhận.

Phụ lục 2

NỘI DUNG CẤP PHÉP XẢ KHÍ THẢI VÀ YÊU CẦU BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG ĐỐI VỚI THU GOM, XỬ LÝ KHÍ THẢI

(Kèm theo Giấy phép số: 149 /GPMT-UBND ngày 24 tháng 9 năm 2026 của Chủ tịch UBND tỉnh)

1. Nguồn phát sinh khí thải

- Nguồn số 01: Khí thải lò đốt cấp nhiệt cho tháp sấy tinh bột xưởng chế biến tinh bột sản công suất 100 tấn sản phẩm/ngày.
- Nguồn số 02: Khí thải lò đốt cấp nhiệt cho tháp sấy tinh bột và tháp sấy bã xưởng chế biến tinh bột sản công suất 150 tấn sản phẩm/ngày.
- Nguồn số 03: Khí thải lò đốt cấp nhiệt cho lò hơi xưởng sản xuất tinh bột biến tính công suất 100 tấn sản phẩm/ngày.
- Nguồn số 04: Bụi thải từ công đoạn đóng bao tinh bột của xưởng chế biến tinh bột sản công suất 100 tấn sản phẩm/ngày.
- Nguồn số 05: Bụi thải từ công đoạn đóng bao tinh bột của xưởng chế biến tinh bột sản công suất 150 tấn sản phẩm/ngày.
- Nguồn số 06: Bụi thải từ công đoạn đóng bao tinh bột của xưởng chế biến tinh bột biến tính công suất 100 tấn sản phẩm/ngày.

2. Dòng khí thải, vị trí xả khí thải

2.1. Vị trí xả khí thải (Theo Hệ tọa độ VN2000, kinh tuyến trực $108^{\circ}30'$, múi chiều 3°):

- Dòng khí thải số 01 (Tương ứng với ống khói của nguồn số 01): Tại ống khói sau hệ thống xử lý khí thải lò đốt cấp nhiệt cho tháp sấy tinh bột xưởng chế biến tinh bột sản công suất 100 tấn sản phẩm/ngày; tọa độ vị trí xả thải: $X = 1.407.135$; $Y = 507.770$.
- Dòng khí thải số 02 (Tương ứng với ống khói của nguồn số 02): Tại ống khói sau hệ thống xử lý khí thải lò đốt cấp nhiệt cho tháp sấy tinh bột và tháp sấy bã xưởng chế biến tinh bột sản công suất 150 tấn sản phẩm/ngày; tọa độ vị trí xả thải: $X = 1.482.890$; $Y = 456.709$.
- Dòng khí thải số 03 (Tương ứng với ống khói của nguồn số 03): Tại ống khói sau hệ thống xử lý khí thải lò đốt cấp nhiệt cho lò hơi xưởng sản xuất tinh bột biến tính công suất 100 tấn sản phẩm/ngày; tọa độ vị trí xả thải: $X = 1.482.853$; $Y = 456.798$.

2.2. Lưu lượng xả khí thải lớn nhất

- Dòng khí thải số 01 : $20.000 \text{ m}^3/\text{giờ}$;
- Dòng khí thải số 02: $20.000 \text{ m}^3/\text{giờ}$;
- Dòng khí thải số 03: $20.000 \text{ m}^3/\text{giờ}$;

2.3. Phương thức xả khí thải

Các dòng khí thải (từ số 01, 02, 03): Khí thải sau xử lý được xả ra môi trường qua ống khói, ống thải, xả liên tục 24/24 giờ trong mùa vụ sản xuất (chỉ xả khí thải trong trường hợp vận hành lò đốt, lò sấy).

2.4. Chất lượng khí thải trước khi xả vào môi trường phải bảo đảm đáp ứng bảo vệ môi trường và QCVN 19:2024/BTNMT, cột C - Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về khí thải công nghiệp, cụ thể như sau:

STT	Chất ô nhiễm	Đơn vị tính	Giá trị giới hạn cho phép theo QCVN 19:2024/BTNMT cột C	Tần suất quan trắc định kỳ	Quan trắc tự động, liên tục
Nguồn số 01, nguồn số 02, nguồn số 03				01 năm/lần	Không thuộc đối tượng quan trắc tự động, liên tục (*)
1	Lưu lượng	m ³ /h	-		
2	Nhiệt độ	°C	-		
3	Bụi (PM)	mg/Nm ³	≤ 100		
4	Lưu huỳnh đioxit, SO ₂	mg/Nm ³	≤ 350		
5	Nitơ oxit, NO _x (tính theo NO ₂)	mg/Nm ³	≤ 500		
6	Cacbon oxyt, CO	mg/Nm ³	≤ 450		

Ghi chú: (*) Quy định tại Điều 98 Nghị định số 08/2022/NĐ-CP và số thứ tự 8 Phụ lục XXIX, Nghị định 08/2022/NĐ-CP ngày 10/01/2022 được sửa đổi, bổ sung bởi Nghị định số 05/2025/NĐ-CP và Nghị định số 48/2026/NĐ-CP.

B. YÊU CẦU BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG ĐỐI VỚI THU GOM, XỬ LÝ KHÍ THẢI

1. Công trình, biện pháp thu gom, xử lý khí thải và hệ thống, thiết bị quan trắc khí thải tự động, liên tục (nếu có)

1.1. Mạng lưới thu gom khí thải từ các nguồn phát sinh bụi, khí thải để đưa về hệ thống xử lý bụi, khí thải; công trình, thiết bị xử lý bụi, khí thải

- Bụi, khí thải từ nguồn số 01: Được thu gom theo đường ống dẫn cấp nhiệt đồng bộ với hệ thống sấy xương chế biến tinh bột sản công suất 100 tấn sản phẩm/ngày.

- Bụi, khí thải từ nguồn số 02: Được thu gom theo đường ống dẫn cấp nhiệt đồng bộ với hệ thống tinh bột và tháp sấy bã xương chế biến tinh bột sản công suất 150 tấn sản phẩm/ngày.

- Bụi, khí thải từ nguồn số 03: Được thu gom theo đường ống dẫn cấp nhiệt đồng bộ với hệ thống lò hơi xương sản xuất tinh bột biến tính.

- Bụi từ nguồn số 04: Bụi thải phát sinh từ công đoạn đóng bao được thu gom bằng đường ống để dẫn về hệ thống thu hồi bụi, khí sạch thoát ra môi

trường qua ống khói tại xưởng chế biến tinh bột sản công suất 100 tấn sản phẩm/ngày.

- Bụi từ nguồn số 05: Bụi thải phát sinh từ công đoạn đóng bao được thu gom bằng đường ống để dẫn về hệ thống thu hồi bụi, khí sạch thoát ra môi trường qua ống khói tại xưởng chế biến tinh bột sản công suất 150 tấn sản phẩm/ngày.

- Bụi từ nguồn số 06: Bụi thải phát sinh từ công đoạn đóng bao được thu gom bằng đường ống để dẫn về hệ thống thu hồi bụi, khí sạch thoát ra môi trường qua ống khói tại xưởng chế biến tinh bột biến tính.

1.2. Công trình, thiết bị xử lý bụi, khí thải

1.2.1. Nguồn số 01, nguồn số 02, nguồn số 03:

- Quy trình công nghệ: Khí thải lò sấy → Thiết bị thu bụi kết hợp thu nhiệt lần 1 → Thiết bị thu nhiệt lần 2 → Thiết bị thu bụi lần 2 (cyclon) → quạt đáy → Ống khói cao 16m (Khí thải sau xử lý đạt QCVN 19:2024/BTNMT, Cột C).

- Công suất thiết kế mỗi hệ thống: 20.000 m³/giờ

- Khí thải sau xử lý đạt QCVN 19:2024/BTNMT, Cột C - Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về khí thải công nghiệp, Cột C quy định giá trị giới hạn cho phép của thông số ô nhiễm trong khí thải công nghiệp của cơ sở xả khí thải công nghiệp có địa điểm hoạt động không thuộc các trường hợp: có địa điểm hoạt động nằm trong vùng bảo vệ nghiêm ngặt và có địa điểm hoạt động nằm trong vùng hạn chế phát thải; chỉ xả bụi, khí thải ra môi trường khi nhà máy vận hành lò đốt, lò sấy trong mùa vụ sản xuất.

- Yêu cầu ống thoát khí thải phải có điểm (*cửa*) lấy mẫu khí thải, có nắp đậy để điều chỉnh khi mở, bố trí sàn thao tác đảm bảo an toàn, thuận lợi khi thực hiện việc lấy mẫu đáp ứng yêu cầu kỹ thuật theo quy định.

1.2.2. Nguồn số 04, nguồn số 05, nguồn số 06:

- Quy trình công nghệ: Bụi từ hệ thống đóng bao → Hệ thống chụp hút và ống hút tinh bột → Cyclon thu hồi bụi → Khí sạch thoát ra ngoài môi trường qua ống khói cao 15m.

- Công suất thiết kế mỗi hệ thống: Lượng bụi thu hồi khoảng 01% lượng tinh bột đóng bao thành phẩm.

1.3. Hệ thống, thiết bị quan trắc khí thải tự động, liên tục

Không thuộc đối tượng phải lắp đặt quan trắc khí thải tự động, liên tục quy định tại khoản 2 Điều 98 và số thứ tự 8 Phụ lục XXIX, Nghị định số 08/2022/NĐ-CP ngày 10/01/2022 được sửa đổi, bổ sung bởi Nghị định số 05/2025/NĐ-CP và Nghị định số 48/2026/NĐ-CP.

1.4. Biện pháp, thiết bị phòng ngừa, ứng phó sự cố

- Thường xuyên kiểm tra và bảo trì, bảo dưỡng định kỳ các thiết bị xử lý khí thải; dự phòng thiết bị để thay thế khi các thiết bị xử lý khí thải bị hỏng.

- Xây dựng quy trình vận hành các thiết bị xử lý bụi, khí thải của dự án.
- Tiến hành bảo trì, bảo dưỡng và kiểm tra mức độ an toàn của hệ thống lò sấy, lò hơi theo đúng quy trình, thời hạn quy định.

- Trường hợp công trình, thiết bị xử lý bụi, khí thải gặp sự cố, phải tạm dừng hoạt động để thay thế, sửa chữa các trường hợp có sự cố kéo dài sẽ tạm dừng hoạt động sản xuất để kiểm tra, khắc phục. Đối với sự cố lớn, thông báo cho cơ quan có chức năng về môi trường để có biện pháp phối hợp và kịp thời khắc phục.

- Đào tạo đội ngũ công nhân có kỹ thuật tốt, nắm vững quy trình vận hành và có khả năng sửa chữa, khắc phục khi sự cố xảy ra.

- Thực hiện nghiêm các nội quy về an toàn lao động và phòng chống cháy nổ.

2. Kế hoạch vận hành thử nghiệm

2.1. Thời gian dự kiến vận hành thử nghiệm: 06 tháng kể từ ngày Giấy phép này có hiệu lực

2.2. Công trình, thiết bị xử lý khí phải vận hành thử nghiệm:

- Hệ thống xử lý khí thải lò đốt cấp nhiệt cho tháp sấy tinh bột xường chế biến tinh bột sản công suất 100 tấn sản phẩm/ngày;

- Hệ thống xử lý khí thải lò đốt cấp nhiệt cho tháp sấy tinh bột và tháp sấy bã xường chế biến tinh bột sản công suất 150 tấn sản phẩm/ngày;

- Hệ thống xử lý khí thải lò đốt cấp nhiệt cho lò hơi xường sản xuất tinh bột biến tính.

2.3. Vị trí lấy mẫu: Lỗ lấy mẫu trên ống khói thoát khí thải sau xử lý theo đúng quy định, cụ thể vị trí lấy mẫu tại các lỗ lấy mẫu của ống khói thoát khí sau:

- Ống khói thải (cao 16 m, đường kính 01 m) của hệ thống xử lý khí thải lò đốt cấp nhiệt cho tháp sấy tinh bột xường chế biến tinh bột sản công suất 100 tấn sản phẩm/ngày; tọa độ vị trí xả thải: $X = 1.407.135$; $Y = 507.770$.

- Ống khói thải (cao 16 m, đường kính 01m) của hệ thống xử lý khí thải lò đốt cấp nhiệt cho tháp sấy tinh bột và tháp sấy bã xường chế biến tinh bột sản công suất 150 tấn sản phẩm/ngày; tọa độ vị trí xả thải: $X = 1.482.890$; $Y = 456.709$.

- Ống khói thải (cao 16 m, đường kính 01 m) của hệ thống xử lý khí thải lò đốt cấp nhiệt cho lò hơi xường sản xuất tinh bột biến tính; tọa độ vị trí xả thải: $X = 1.482.853$; $Y = 456.798$.

2.4. Chất ô nhiễm và giá trị giới hạn cho phép của chất ô nhiễm thực hiện theo nội dung được cấp phép tại Phần A Phụ lục này.

2.5 Tần suất lấy mẫu:

Thực hiện quan trắc khí thải trong quá trình vận hành thử nghiệm hệ thống xử lý khí thải theo quy định tại khoản 1 Điều 21 Thông tư số 01/2022/TT-

BTNMT ngày 10/01/2022 (được sửa đổi, bổ sung bởi Thông tư số 07/2025/TT-BTNMT ngày 28/02/2025, Thông tư số 09/2026/TT-BNNMT ngày 29/01/2026):

3. Các yêu cầu về bảo vệ môi trường

3.1. Thu gom, xử lý bụi và khí thải phát sinh từ hoạt động của Dự án bảo đảm đáp ứng quy định về giá trị giới hạn cho phép của chất ô nhiễm tại phần A Phụ lục này trước khi xả thải ra ngoài môi trường.

3.2. Vận hành thường xuyên, liên tục các hệ thống thu gom, xử lý bụi, khí thải phát sinh; bảo đảm lượng không khí sạch thoát ra ngoài môi trường đạt QCVN 19:2024/BTNMT, cột C - Quy chuẩn kỹ thuật Quốc gia về khí thải công nghiệp; điểm (cửa) lấy mẫu, có nắp đậy để điều chỉnh độ mở rộng, bố trí sàn thao tác đảm bảo an toàn, thuận lợi khi thực hiện việc lấy mẫu đáp ứng yêu cầu kỹ thuật theo quy định.

3.3. Các nguồn phát sinh bụi và khí thải khác (tại khu vực sân bãi; khu vực sản xuất; khu vực lưu chứa chất thải rắn, chất thải nguy hại; khu vực thu gom, xử lý nước thải...) phải được kiểm soát; đảm bảo chất lượng môi trường không khí xung quanh đáp ứng QCVN 05:2023/BTNMT - Quy chuẩn kỹ thuật Quốc gia về chất lượng không khí và quy định pháp luật về an toàn, vệ sinh lao động.

3.4. Thu gom triệt để khí phát sinh từ hồ biogas 1 và 2 để làm nhiên liệu đốt các lò sấy bột, sấy bã và tinh bột biến tính của dự án, không được xả trực tiếp ra ngoài môi trường.

3.5. Đảm bảo bố trí đủ nguồn lực, thiết bị, hóa chất để thường xuyên vận hành hiệu quả các hệ thống, công trình, biện pháp thu gom, xử lý bụi, khí thải.

3.6. Công ty cổ phần xuất nhập khẩu nông sản Vina chịu hoàn toàn trách nhiệm khi xả bụi, khí thải không đảm bảo các yêu cầu tại Giấy phép này ra môi trường./.

Phụ lục 3

**BẢO ĐẢM GIÁ TRỊ GIỚI HẠN ĐỐI VỚI TIẾNG ÒN, ĐỘ RUNG
VÀ CÁC YÊU CẦU BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG**

*(Kèm theo Giấy phép số: 149 /GPMT-UBND ngày 24 tháng 9 năm 2026
của Chủ tịch UBND tỉnh)*

A. NỘI DUNG CẤP PHÉP VỀ TIẾNG ÒN, ĐỘ RUNG**1. Nguồn phát sinh tiếng ồn, độ rung**

- Nguồn số 01: Nhà xưởng dây chuyền sản xuất tinh bột sắn công suất 100 tấn sản phẩm/ngày.
- Nguồn số 02: Nhà xưởng dây chuyền sản xuất tinh bột sắn công suất 100 tấn sản phẩm/ngày.
- Nguồn số 03: Nhà xưởng dây chuyền sản xuất miến.
- Nguồn số 04: Nhà xưởng dây chuyền sản xuất tinh bột biến tính.
- Nguồn số 05: Nhà xưởng sấy bã.

2. Vị trí phát sinh tiếng ồn, độ rung (theo hệ tọa độ VN2000, kinh tuyến trực 108°30', múi chiều 3°)

- Nguồn số 01: Tọa độ đại diện: X = 1.482.730, Y = 456.652.
- Nguồn số 02: Tọa độ đại diện: X = 1.482.878, Y = 456.685.
- Nguồn số 03: Tọa độ đại diện: X = 1.482.870; Y = 456.724.
- Nguồn số 04: Tọa độ đại diện: X = 1.482.818; Y = 456.786.
- Nguồn số 05: Tọa độ đại diện: X = 1.482.858, Y = 456.702.

3. Tiếng ồn, độ rung phải bảo đảm đáp ứng yêu cầu về bảo vệ môi trường và Quy chuẩn kỹ thuật môi trường QCVN 26:2025/BNNT - Quy chuẩn kỹ thuật Quốc gia về tiếng ồn, QCVN 27:2025/BNNT - Quy chuẩn kỹ thuật Quốc gia về độ rung, cụ thể như sau:

3.1. Tiếng ồn:

Thời gian áp dụng trong ngày và mức ồn cho phép (dBA)			Tần suất quan trắc định kỳ	Ghi chú
Từ 6 giờ đến 18 giờ	Từ 18 giờ đến 22 giờ	Từ 22 giờ đến trước 06		
70	65	60	06 tháng/lần (trong mùa vụ sản xuất)	Khu vực E

3.2. Độ rung:

Thời gian áp dụng trong ngày và mức gia tốc rung cho phép (dB)		Tần suất quan trắc định kỳ	Ghi chú
Từ 6 giờ đến trước 22 giờ	Từ 22 giờ đến trước 6 giờ		
70	60	06 tháng/lần (trong mùa vụ sản xuất)	Khu vực D

B. YÊU CẦU BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG ĐỐI VỚI TIẾNG ỒN, ĐỘ RUNG**1. Công trình, biện pháp giảm thiểu tiếng ồn, độ rung:**

- Thường xuyên bảo dưỡng máy móc, thiết bị, đảm bảo động cơ hoạt động ổn định để giảm thiểu tiếng ồn.

- Đối với các nguồn phát sinh độ rung lớn, lắp đặt gối lên các đệm cao su, không tiếp xúc trực tiếp với chân đế bằng bê tông, từ đó giảm thiểu độ rung khi hoạt động. Định kỳ kiểm tra độ mài mòn của chi tiết động cơ, thay thế dầu bôi trơn để giảm độ rung.

- Sử dụng thiết bị đúng công suất, không vận hành quá tải.

2. Các yêu cầu về bảo vệ môi trường:

- Các nguồn phát sinh tiếng ồn, độ rung phải được giảm thiểu bảo đảm nằm trong giới hạn cho phép quy định tại Phần A Phụ lục này.

- Định kỳ bảo dưỡng, hiệu chuẩn máy móc, thiết bị, đảm bảo các động cơ hoạt động ổn định để giảm thiểu tiếng ồn, độ rung./.

Phụ lục 4
YÊU CẦU VỀ QUẢN LÝ CHẤT THẢI,
PHÒNG NGỪA VÀ ỨNG PHÓ SỰ CỐ MÔI TRƯỜNG
(Kèm theo Giấy phép số: 149 /GPMT-UBND ngày 24 tháng 9 năm 2026
của Chủ tịch UBND tỉnh)

A. QUẢN LÝ CHẤT THẢI

1. Chủng loại, khối lượng chất thải phát sinh

1.1. Chủng loại, khối lượng chất thải nguy hại phát sinh thường xuyên: khối lượng chất thải phát sinh khoảng 272 kg/năm. Thành phần chủ yếu Hộp chứa mực in thải; Bóng đèn huỳnh quang và các loại thủy tinh hoạt tính thải; Dầu động cơ, hộp số và bôi trơn tổng hợp thải; Bao bì mềm thải; Bao bì cứng thải bằng nhựa (đã chứa chất khi thải ra là CTNH) thải; Chất hấp thụ, vật liệu lọc (bao gồm cả vật liệu lọc dầu chưa nêu tại các mã khác) giẻ lau, vải bảo vệ thải nhiễm các thành phần nguy hại; Chất hấp thụ, vật liệu lọc (bao gồm cả vật liệu lọc dầu chưa nêu tại các mã khác) giẻ lau, vải bảo vệ thải nhiễm các thành phần nguy hại; Pin, ắc quy chì thải.

1.2. Chủng loại, khối lượng chất thải rắn công nghiệp thông thường phát sinh: khối lượng chất thải phát sinh khoảng 11.411.925 kg/năm. Thành phần chủ yếu: Bã sắn khô; Vỏ sắn, vỏ lụa, cùi sắn; Bao bì hư hỏng; tro, xỉ do hoạt động đốt củi.

1.3. Khối lượng chất thải rắn sinh hoạt phát sinh: khối lượng chất thải phát sinh khoảng 11.928 kg/năm. Thành phần chủ yếu: Chất thải rắn không có khả năng tái chế; Chất thải rắn có khả năng tái chế.

2. Yêu cầu bảo vệ môi trường đối với việc lưu giữ chất thải nguy hại, chất thải rắn công nghiệp thông thường, chất thải rắn sinh hoạt

2.1. Thiết bị, hệ thống, công trình lưu giữ chất thải nguy hại:

2.1.1. Thiết bị lưu chứa: Bố trí các thùng phuy sắt loại 200 lít có dán tên, mã chất thải nguy hại và dấu hiệu cảnh báo.

2.1.2. Khu vực lưu chứa:

- Diện tích: 200 m².

- Thiết kế, cấu tạo: Khung bằng thép, mái lợp tôn, nền xi măng; có thiết bị phòng cháy chữa cháy, có biển cảnh báo và dán nhãn theo quy định.

2.2. Thiết bị, hệ thống, công trình lưu giữ chất thải rắn công nghiệp thông thường:

2.2.1. Khu vực lưu chứa:

- Khu vực lưu chứa chất thải rắn công nghiệp thông thường có diện tích 1.100 m², nhà cấp 4 lợp tôn, nền xi măng và có mương thu gom nước rỉ.

- Nhà sấy bã sắn, kho chứa bã được xây dựng liền kề với khu vực chế biến tinh bột sắn có diện tích là 1.911,7 m², kết cấu khung thép tiền chế, mái lợp tôn.

2.2.2. Biện pháp quản lý:

- Bã sắn: sấy khô, được đóng bao và bán cho các đơn vị thu mua làm thức ăn gia súc.

Quy trình sấy bã: Máng chứa → Vít chia liệu → Hệ thống máy ép băng tải → Cụm ly tâm cấp 1 → Trống sấy trung gian → Cụm đánh toi cấp 1 → Trống sấy lần → Cụm đánh toi cấp 2 → Tháp sấy → Cyclone (làm nguội bã sấy) → Cụm đóng bao → Nhập kho.

- Vỏ sắn, vỏ lụa, cùi sắn: Được thu gom và tập kết tại bãi lưu chứa chất thải rắn công nghiệp thông thường của nhà máy, phun chế phẩm vi sinh khử mùi và bán cho đơn vị có nhu cầu sử dụng làm phân bón hữu cơ vi sinh cho cây trồng.

- Đất, cát: Đối với đất cát tại bãi tập kết nguyên liệu được nhà máy thu gom tại chỗ và đất, cát từ công đoạn rửa củ được lắng, thu gom tại mương lắng cát và được lưu chứa tạm thời tại bãi lưu chứa chất thải rắn công nghiệp thông thường của Nhà máy (có mái che, nền bê tông và mương thu gom nước rỉ). Sau đó tận dụng san nền, gia cố các vị trí có nền yếu trong khuôn viên nhà máy.

- Bao bì hỏng được thu gom và tập trung tại nhà lưu chứa chất thải rắn thông thường và bán phế liệu.

- Tro, xỉ (nguyên liệu là cùi chỉ đốt cho lò đốt cấp nhiệt trong thời gian đầu mùa vụ sản xuất khi chưa có khí biogas, thời gian khoảng 10 ngày) khoảng 225kg/năm được thu gom cùng với chất thải thông thường của Nhà máy và bán cho đơn vị có nhu cầu sử dụng làm phân bón hữu cơ vi sinh cho cây trồng.

- Bụi phát sinh từ các Cyclone lọc bụi của thiết bị xử lý khí thải lò đốt cấp nhiệt cho quá trình sấy bột, sấy bã được công nhân nhà máy thu gom định kỳ 01 tuần 01 lần; được thu gom cùng với chất thải thông thường của Nhà máy và bán cho đơn vị có nhu cầu sử dụng làm phân bón hữu cơ vi sinh cho cây trồng.

- Lượng bụi từ Cyclone lọc bụi của thiết bị đóng bao tinh bột được thu hồi, đưa về công đoạn rây và sử dụng lại như sản phẩm.

2.3. Thiết bị, hệ thống, công trình lưu giữ chất thải rắn sinh hoạt:

- Thiết bị lưu chứa: các thùng nhựa dung tích 5 - 15 lít đặt tại khu vực văn phòng, nhà công nhân; thùng nhựa dung tích 120 lít có nắp đậy tại khu vực tập kết.

- Bố trí khu tập kết chất thải rắn sinh hoạt gần khu vực cổng Nhà máy để thuận lợi cho xe vào thu gom, vận chuyển đi xử lý. Chất thải rắn không có khả năng tái chế được hợp đồng với Công ty môi trường trên địa bàn xã Ea H'Leo để thu gom, vận chuyển, xử lý với tần suất thu gom 01 lần/tuần.

- Chất thải rắn có khả năng tái chế được thu gom, lưu giữ tại kho lưu giữ chất thải rắn thông thường, khối lượng nhiều Nhà máy sẽ bán cho đơn vị thu mua phế liệu trên địa bàn xã.

B. YÊU CẦU VỀ PHÒNG NGỪA VÀ ỨNG PHÓ SỰ CỐ MÔI TRƯỜNG

1. Xây dựng, thực hiện phương án phòng ngừa, ứng phó sự cố hóa chất, sự cố lò hơi và các sự cố khác theo quy định của pháp luật.

2. Thực hiện phòng ngừa, ứng phó sự cố chất thải theo hướng dẫn tại Thông tư số 41/2025/TT-BNNMT ngày 14/7/2025 của Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Môi trường hướng dẫn kỹ thuật về phòng ngừa, ứng phó sự cố chất thải và phục hồi môi trường sau sự cố môi trường.

3. Thực hiện trách nhiệm phòng ngừa sự cố môi trường, chuẩn bị ứng phó sự cố môi trường, tổ chức ứng phó sự cố môi trường, phục hồi môi trường sau sự cố môi trường theo quy định

4. Công ty cổ phần xuất nhập khẩu Nông sản Vina có trách nhiệm ban hành và tổ chức thực hiện kế hoạch phòng ngừa, ứng phó sự cố môi trường phù hợp với nội dung phòng ngừa, ứng phó sự cố môi trường trong Giấy phép môi trường này. Trường hợp kế hoạch ứng phó sự cố môi trường được lồng ghép, tích hợp và phê duyệt cùng với kế hoạch ứng phó sự cố khác theo quy định tại điểm b khoản 6 Điều 124 Luật Bảo vệ môi trường thì phải bảo đảm có đầy đủ các nội dung theo quy định tại khoản 2 Điều 108 Nghị định số 08/2022/NĐ-CP đã được sửa đổi bổ sung bởi Nghị định số 05/2025/NĐ-CP và Nghị định số 48/2026/NĐ-CP./.

Phụ lục 5**CÁC YÊU CẦU KHÁC VỀ BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG**

*(Kèm theo Giấy phép số: 149 /GPMT-UBND ngày 24 tháng 9 năm 2026
của Chủ tịch UBND tỉnh)*

A. YÊU CẦU VỀ CẢI TẠO, PHỤC HỒI MÔI TRƯỜNG

Không thuộc đối tượng phải thực hiện cải tạo, phục hồi môi trường.

B. YÊU CẦU VỀ BỒI HOÀN ĐA DẠNG SINH HỌC

Không thuộc đối tượng phải thực hiện bồi hoàn đa dạng sinh học.

C. CÁC NỘI DUNG CHỦ DỰ ÁN ĐẦU TƯ TIẾP TỤC THỰC HIỆN

Dự án không có hạng mục, công trình và công trình bảo vệ môi trường phải tiếp tục thực hiện sau khi được cấp Giấy phép môi trường này.

D. YÊU CẦU KHÁC VỀ BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG

1. Thực hiện đầy đủ các nội dung đã cam kết tại Báo cáo đề xuất cấp giấy phép môi trường và chịu trách nhiệm về tính chính xác, trung thực của các thông tin, số liệu, tài liệu cung cấp trong hồ sơ đề nghị cấp giấy phép môi trường.

2. Quản lý tất cả các loại chất thải phát sinh trong quá trình hoạt động của Dự án, bảo đảm các yêu cầu về vệ sinh môi trường và theo đúng các quy định pháp luật về bảo vệ môi trường. Thực hiện phân định, phân loại các loại chất thải rắn thông thường và chất thải nguy hại theo đúng quy định. Khu vực lưu chứa chất thải rắn thông thường và chất thải nguy hại phải luôn đảm bảo đáp ứng các quy định pháp luật. Định kỳ chuyển giao chất thải rắn cho đơn vị có chức năng thu gom, vận chuyển và xử lý theo quy định pháp luật về bảo vệ môi trường.

3. Báo cáo công tác bảo vệ môi trường định kỳ hằng năm, đột xuất; công khai thông tin môi trường và kế hoạch ứng phó sự cố môi trường theo quy định của pháp luật.

4. Trong quá trình thực hiện nếu dự án có những thay đổi so với Giấy phép môi trường đã được cấp, Chủ dự án phải có văn bản báo cáo cơ quan cấp phép để được kiểm tra và hướng dẫn.

5. Chịu hoàn toàn trách nhiệm và bồi thường thiệt hại nếu để xảy ra sự cố môi trường trong quá trình vận hành dự án.

6. Trong trường hợp sự cố có thời gian khắc phục lâu hơn khả năng chứa của HTXLNT và các bể dự phòng, Công ty cam kết sẽ cho nhà máy dừng ngay mọi hoạt động sản xuất có phát sinh nước thải để xử lý sự cố, khi khắc phục xong sự cố mới cho hoạt động trở lại.

7. Cam kết phối hợp với chính quyền địa phương giải quyết các vấn đề môi trường và cho phép kiểm tra đột xuất khi người dân phản ánh.

8. Cam kết sẽ thực hiện các thủ tục kê khai, cấp phép khai thác sử dụng nước phục vụ hoạt động của dự án theo đúng quy định tại Nghị định số 54/2024/NĐ-CP ngày 16/5/2024 của Chính phủ quy định việc hành nghề khoan nước dưới đất, kê khai, đăng ký, cấp phép, dịch vụ tài nguyên nước và tiền cấp quyền khai thác tài nguyên nước và Nghị định số 23/2026/NĐ-CP ngày 17/01/2026 của Chính phủ về việc sửa đổi, bổ sung một số điều của các nghị định trong lĩnh vực tài nguyên nước

9. Thực hiện đúng và đầy đủ trách nhiệm theo quy định pháp luật về bảo vệ môi trường và các quy định pháp luật khác có liên quan. Trường hợp các văn bản quy phạm pháp luật, quy chuẩn kỹ thuật môi trường nêu tại Giấy phép môi trường này có sửa đổi, bổ sung hoặc được thay thế thì thực hiện theo quy định tại văn bản mới./.